

**TỜ TRÌNH**

**V/v đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình

Thực hiện chương trình, nội dung, kế hoạch của Thường trực HĐND tỉnh về tổ chức Kỳ họp lần thứ 19 (kỳ họp chuyên đề) HĐND tỉnh khóa XVII, nhiệm kỳ 2016 - 2020, UBND tỉnh đã dự thảo Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh.

UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết nói trên và giải trình một số vấn đề liên quan như sau:

**1. Căn cứ pháp lý:**

- Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua phương án sử dụng và trả nợ Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình;

- Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

- Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016 của Bộ GTVT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương;

- Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể các dự án thành phần thuộc Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), tỉnh Quảng Bình;

- Các Quyết định số 330/QĐ-TTg, ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương, vay vốn Ngân hàng thế giới; Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày

24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương”, vay vốn WB;;

- Căn cứ Hiệp định Tài trợ Dự án Xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương (Tín dụng số 5810-VN) đề ngày 04 tháng 7 năm 2016 giữa Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội (Hiệp định tài trợ) có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2016.

## **2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết:**

Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trong đó có yêu cầu nếu sử dụng nguồn vốn dư của Dự án thì tỉnh phải điều chỉnh tỷ lệ vay lại (từ 20% lên 40%) được quy định tại Khoản 1, Điều 21, Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ nên phải điều chỉnh sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh để UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành triển khai các bước tiếp theo.

Để có cơ sở thẩm định và ký thỏa thuận vay lại của Dự án, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016.

## **3. Quá trình soạn thảo dự thảo Nghị quyết:**

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các sở, ngành liên quan thực hiện các quy trình, thủ tục trong xây dựng Nghị quyết; tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thành viên UBND tỉnh.

## **4. Nội dung của dự thảo điều chỉnh Nghị quyết:**

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

**Điều 1:** Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua phương án sử dụng và trả nợ Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình. Các nội dung sửa đổi chính như sau:

### **1. Sửa đổi Cơ chế tài chính trong nước của Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương tại Điểm a, Khoản 10, Mục I, Điều 1:**

- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: 9,2 triệu USD tương đương 208 tỷ VND; trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 20% (theo quy định tại Nghị định 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ): Ngân sách nhà nước cấp phát:



80% tương đương với 6,98 triệu USD; cho vay lại 20% tương đương với 1,74 triệu USD.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tinh vay lại 40% (theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ): Ngân sách nhà nước cấp phát: 60% tương đương với 0,31 triệu USD; cho vay lại 40% tương đương với 0,21 triệu USD.

**2. Sửa đổi Tổng nguồn vốn cho vay lại tại Điểm a, Khoản 2, Mục II, Điều 1:**

- Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,95 triệu USD tương đương với 43,96 tỷ VND. Trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tinh vay lại 20% (theo quy định tại Nghị định 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ): Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,74 triệu USD tương đương với 39,25 tỷ VND.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tinh vay lại 40% (theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ): Tổng nguồn vốn cho vay lại: 0,21 triệu USD tương đương với 4,71 tỷ VND.

**3. Sửa đổi Phụ lục 1, 2 tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 bằng Phụ lục 1, 2 kèm theo Nghị quyết này.**

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3:** Quy định hiệu lực của Nghị quyết.

*(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)*

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Lãnh đạo
- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**





Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VND
18	01/04/2025	01/10/2025	183			1.726.544		2,0%	1,65%	32.208	17.553	49.761	1,12
19	01/10/2025	01/04/2026	182			1.694.336		2,0%	1,65%	32.208	17.132	49.340	1,11
20	01/04/2026	01/10/2026	183			1.662.128		2,0%	1,65%	32.208	16.898	49.106	1,11
21	01/10/2026	01/04/2027	182			1.629.920		2,0%	1,65%	32.208	16.460	48.668	1,10
22	01/04/2027	01/10/2027	183			1.597.712		2,0%	1,65%	32.208	16.243	48.451	1,09
23	01/10/2027	01/04/2028	183			1.565.504		2,0%	1,65%	32.208	15.916	48.124	1,08
24	01/04/2028	01/10/2028	183			1.533.296		2,0%	1,65%	32.208	15.589	47.797	1,08
25	01/10/2028	01/04/2029	183			1.501.088		2,0%	1,65%	32.208	15.261	47.469	1,07
26	01/04/2029	01/10/2029	182			1.468.880		2,0%	1,65%	32.208	14.852	47.060	1,06
27	01/10/2029	01/04/2030	183			1.436.672		2,0%	1,65%	32.208	14.606	46.814	1,05
28	01/04/2030	01/10/2030	182			1.404.464		2,0%	1,65%	32.208	14.201	46.409	1,04
29	01/10/2030	01/04/2031	183			1.372.256		2,0%	1,65%	32.208	13.951	46.159	1,04
30	01/04/2031	01/10/2031	183			1.340.048		2,0%	1,65%	32.208	13.624	45.832	1,03
31	01/10/2031	01/04/2032	183			1.307.840		2,0%	3,35%	65.392	13.296	78.688	1,77
32	01/04/2032	01/10/2032	183			1.242.448		2,0%	3,35%	65.392	12.632	78.024	1,76
33	01/10/2032	01/04/2033	182			1.177.056		2,0%	3,35%	65.392	11.901	77.293	1,74
34	01/04/2033	01/10/2033	183			1.111.664		2,0%	3,35%	65.392	11.302	76.694	1,73
35	01/10/2033	01/04/2034	182			1.046.272		2,0%	3,35%	65.392	10.579	75.971	1,71
36	01/04/2034	01/10/2034	183			980.880		2,0%	3,35%	65.392	9.972	75.364	1,70
37	01/10/2034	01/04/2035	182			915.488		2,0%	3,35%	65.392	9.257	74.649	1,68
38	01/04/2035	01/10/2035	183			850.096		2,0%	3,35%	65.392	8.643	74.035	1,67
39	01/10/2035	01/04/2036	183			784.704		2,0%	3,35%	65.392	7.978	73.370	1,65
40	01/04/2036	01/10/2036	183			719.312		2,0%	3,35%	65.392	7.313	72.705	1,64
41	01/10/2036	01/04/2037	182			653.920		2,0%	3,35%	65.392	6.612	72.004	1,62
42	01/04/2037	01/10/2037	183			588.528		2,0%	3,35%	65.392	5.983	71.375	1,61

Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VNĐ
43	01/10/2037	01/04/2038	182			523.136		2,0%	3,35%	65.392	5.289	70.681	1,59
44	01/04/2038	01/10/2038	183			457.744		2,0%	3,35%	65.392	4.654	70.046	1,58
45	01/10/2038	01/04/2039	182			392.352		2,0%	3,35%	65.392	3.967	69.359	1,56
46	01/04/2039	01/10/2039	183			326.960		2,0%	3,35%	65.392	3.324	68.716	1,55
47	01/10/2039	01/04/2040	183			261.568		2,0%	3,35%	65.392	2.659	68.051	1,53
48	01/04/2040	01/10/2040	183			196.176		2,0%	3,35%	65.392	1.994	67.386	1,52
49	01/10/2040	01/04/2041	182			130.784		2,0%	3,35%	65.392	1.322	66.714	1,50
50	01/04/2041	01/10/2041	183			65.392		2,0%	3,35%	65.392	665	66.057	1,49
<b>Tổng Cộng</b>					<b>9.200.000</b>	<b>1.952.000</b>			<b>100%</b>	<b>1.952.000</b>	<b>547.271</b>	<b>2.499.271</b>	<b>56,25</b>

Ghi chú: Tỷ giá áp dụng: 1USD = 22.506 VNĐ





Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền giải ngân	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Số tiền chưa giải ngân	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Số tiền nợ gốc hoàn trả	Lãi suất cho vay lại phải trả (2%/năm)	Tổng số tiền trả nợ	Quy ra Tỷ VNĐ
13	01/10/2022	01/04/2023	182			1.823.168		2,0%	3,3%	64.416	18.434	82.850	1,86
14	01/04/2023	01/10/2023	182			1.758.752		2,0%	3,3%	64.416	17.783	82.199	1,85
15	01/10/2023	01/04/2024	183			1.694.336		2,0%	3,3%	64.416	17.226	81.642	1,84
16	01/04/2024	01/10/2024	183			1.629.920		2,0%	3,3%	64.416	16.571	80.987	1,82
17	01/10/2024	01/04/2025	182			1.565.504		2,0%	3,3%	64.416	15.829	80.245	1,81
18	01/04/2025	01/10/2025	183			1.501.088		2,0%	3,3%	64.416	15.261	79.677	1,79
19	01/10/2025	01/04/2026	182			1.436.672		2,0%	3,3%	64.416	14.526	78.942	1,78
20	01/04/2026	01/10/2026	183			1.372.256		2,0%	3,3%	64.416	13.951	78.367	1,76
21	01/10/2026	01/04/2027	182			1.307.840		2,0%	6,7%	130.784	13.224	144.008	3,24
22	01/04/2027	01/10/2027	183			1.177.056		2,0%	6,7%	130.784	11.967	142.751	3,21
23	01/10/2027	01/04/2028	183			1.046.272		2,0%	6,7%	130.784	10.637	141.421	3,18
24	01/04/2028	01/10/2028	183			915.488		2,0%	6,7%	130.784	9.307	140.091	3,15
25	01/10/2028	01/04/2029	182			784.704		2,0%	6,7%	130.784	7.934	138.718	3,12
26	01/04/2029	01/10/2029	183			653.920		2,0%	6,7%	130.784	6.648	137.432	3,09
27	01/10/2029	01/04/2030	182			523.136		2,0%	6,7%	130.784	5.289	136.073	3,06
28	01/04/2030	01/10/2030	183			392.352		2,0%	6,7%	130.784	3.989	134.773	3,03
29	01/10/2030	01/04/2031	182			261.568		2,0%	6,7%	130.784	2.645	133.429	3,00
30	01/04/2031	01/10/2031	183			130.784		2,0%	6,7%	130.784	1.330	132.114	2,97
<b>Tổng Cộng</b>				<b>9.200.000</b>	<b>1.952.000</b>				<b>100%</b>	<b>1.952.000</b>	<b>315.473</b>	<b>2.267.473</b>	<b>51,03</b>

Ghi chú: Tỷ giá áp dụng: 1USD = 22.506 VNĐ



Số: ..... /2021/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày ... tháng... năm 2021

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

Sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh về thông qua phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA ..., KỲ HỌP THỨ ...**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23/11/2017;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;*

*Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;*

*Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 của Bộ GTVT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương; Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 2/3/2016 của Bộ GTVT phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và Quản lý tài sản đường địa phương;*

*Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 22/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể các dự án thành phần thuộc Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP), tỉnh Quảng Bình;*

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh thông qua phương án sử dụng và trả nợ Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Dự án LRAMP) tại tỉnh Quảng Bình, như sau:**

**1. Sửa đổi Cơ chế tài chính trong nước của Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương tại Điểm a, Khoản 10, Mục I, Điều 1:**

- Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương: 9,2 triệu USD, trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 20% (theo quy định tại Nghị định 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ): Ngân sách nhà nước cấp phát: 80% tương đương với 6,94 triệu USD; cho vay lại 20% tương đương với 1,74 triệu USD.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 40% (theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ): Ngân sách nhà nước cấp phát: 60% tương đương với 0,31 triệu USD; cho vay lại 40% tương đương với 0,21 triệu USD.

**2. Sửa đổi Tổng nguồn vốn cho vay lại tại Điểm a, Khoản 2, Mục II, Điều 1:**

- Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,95 triệu USD, trong đó:

+ Phần đã thực hiện theo Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 20% (theo quy định tại Nghị định 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ): Tổng nguồn vốn cho vay lại: 1,74 triệu USD.

+ Phần vốn dư thực hiện theo Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 24/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ với tỷ lệ tỉnh vay lại 40% (theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ): Tổng nguồn vốn cho vay lại: 0,21 triệu USD.

**3. Sửa đổi Phụ lục 1, 2 tại Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 bằng Phụ lục 1, 2 kèm theo Nghị quyết này.**

**Điều 2. HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thi hành Nghị quyết này.**

**Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa ..., Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2021, có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 2021.**

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài Chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Hải Châu**





Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
18	01/04/2025	01/10/2025	183		1.724.775	2,0%	1,65%	49.710	32.175	17.535
19	01/10/2025	01/04/2026	182		1.692.600	2,0%	1,65%	49.289	32.175	17.114
20	01/04/2026	01/10/2026	183		1.660.425	2,0%	1,65%	49.056	32.175	16.881
21	01/10/2026	01/04/2027	182		1.628.250	2,0%	1,65%	48.638	32.175	16.463
22	01/04/2027	01/10/2027	183		1.596.075	2,0%	1,65%	48.402	32.175	16.227
23	01/10/2027	01/04/2028	183		1.563.900	2,0%	1,65%	48.075	32.175	15.900
24	01/04/2028	01/10/2028	183		1.531.725	2,0%	1,65%	47.748	32.175	15.573
25	01/10/2028	01/04/2029	183		1.499.550	2,0%	1,65%	47.420	32.175	15.245
26	01/04/2029	01/10/2029	182		1.467.375	2,0%	1,65%	47.012	32.175	14.837
27	01/10/2029	01/04/2030	183		1.435.200	2,0%	1,65%	46.766	32.175	14.591
28	01/04/2030	01/10/2030	182		1.403.025	2,0%	1,65%	46.361	32.175	14.186
29	01/10/2030	01/04/2031	183		1.370.850	2,0%	1,65%	46.112	32.175	13.937
30	01/04/2031	01/10/2031	183		1.338.675	2,0%	1,65%	45.785	32.175	13.610
31	01/10/2031	01/04/2032	183		1.306.500	2,0%	3,35%	78.608	65.325	13.283
32	01/04/2032	01/10/2032	183		1.241.175	2,0%	3,35%	77.944	65.325	12.619
33	01/10/2032	01/04/2033	182		1.175.850	2,0%	3,35%	77.214	65.325	11.889
34	01/04/2033	01/10/2033	183		1.110.525	2,0%	3,35%	76.615	65.325	11.290
35	01/10/2033	01/04/2034	182		1.045.200	2,0%	3,35%	75.893	65.325	10.568
36	01/04/2034	01/10/2034	183		979.875	2,0%	3,35%	75.287	65.325	9.962
37	01/10/2034	01/04/2035	182		914.550	2,0%	3,35%	74.572	65.325	9.247
38	01/04/2035	01/10/2035	183		849.225	2,0%	3,35%	73.959	65.325	8.634
39	01/10/2035	01/04/2036	183		783.900	2,0%	3,35%	73.295	65.325	7.970
40	01/04/2036	01/10/2036	183		718.575	2,0%	3,35%	72.631	65.325	7.306
41	01/10/2036	01/04/2037	182		653.250	2,0%	3,35%	71.930	65.325	6.605
42	01/04/2037	01/10/2037	183		587.925	2,0%	3,35%	71.302	65.325	5.977
43	01/10/2037	01/04/2038	182		522.600	2,0%	3,35%	70.609	65.325	5.284
44	01/04/2038	01/10/2038	183		457.275	2,0%	3,35%	69.974	65.325	4.649



Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
45	01/10/2038	01/04/2039	182		391.950	2,0%	3,35%	69.288	65.325	3.963
46	01/04/2039	01/10/2039	183		326.625	2,0%	3,35%	68.646	65.325	3.321
47	01/10/2039	01/04/2040	183		261.300	2,0%	3,35%	67.982	65.325	2.657
48	01/04/2040	01/10/2040	183		195.975	2,0%	3,35%	67.317	65.325	1.992
49	01/10/2040	01/04/2041	182		130.650	2,0%	3,35%	66.646	65.325	1.321
50	01/04/2041	01/10/2041	183		65.325	2,0%	3,35%	65.989	65.325	664
<b>Tổng Cộng</b>					<b>1.950.000</b>		<b>100%</b>	<b>2.477.462</b>	<b>1.950.000</b>	<b>527.462</b>



Kỳ	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số ngày	Số tiền vay lại	Số dư nợ vay lại	Lãi suất cho vay lại	Tỷ lệ hoàn trả nợ gốc (%)	Tổng số tiền trả nợ	Trong đó:	
									Trả nợ gốc	Lãi
14	01/04/2023	01/10/2023	182		1.756.950	2,0%	3,3%	82.115	64.350	17.765
15	01/10/2023	01/04/2024	183		1.692.600	2,0%	3,3%	81.558	64.350	17.208
16	01/04/2024	01/10/2024	183		1.628.250	2,0%	3,3%	80.904	64.350	16.554
17	01/10/2024	01/04/2025	182		1.563.900	2,0%	3,3%	80.163	64.350	15.813
18	01/04/2025	01/10/2025	183		1.499.550	2,0%	3,3%	79.595	64.350	15.245
19	01/10/2025	01/04/2026	182		1.435.200	2,0%	3,3%	78.861	64.350	14.511
20	01/04/2026	01/10/2026	183		1.370.850	2,0%	3,3%	78.287	64.350	13.937
21	01/10/2026	01/04/2027	182		1.306.500	2,0%	6,7%	143.860	130.650	13.210
22	01/04/2027	01/10/2027	183		1.175.850	2,0%	6,7%	142.604	130.650	11.954
23	01/10/2027	01/04/2028	183		1.045.200	2,0%	6,7%	141.276	130.650	10.626
24	01/04/2028	01/10/2028	183		914.550	2,0%	6,7%	139.948	130.650	9.298
25	01/10/2028	01/04/2029	182		783.900	2,0%	6,7%	138.576	130.650	7.926
26	01/04/2029	01/10/2029	183		653.250	2,0%	6,7%	137.291	130.650	6.641
27	01/10/2029	01/04/2030	182		522.600	2,0%	6,7%	135.934	130.650	5.284
28	01/04/2030	01/10/2030	183		391.950	2,0%	6,7%	134.635	130.650	3.985
29	01/10/2030	01/04/2031	182		261.300	2,0%	6,7%	133.292	130.650	2.642
30	01/04/2031	01/10/2031	183		130.650	2,0%	6,7%	131.978	130.650	1.328
<b>Tổng Cộng</b>					<b>1.950.000</b>		<b>100%</b>	<b>2.245.902</b>	<b>1.950.000</b>	<b>295.902</b>

